

Số:/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 08/CV-CT ngày 08/11/2024 của Công ty Cổ phần Logistics Cát Thành về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 243/CV-CT ngày 24/3/2025 của Công ty Cổ phần Logistics Cát Thành về việc chỉnh sửa, bổ sung

báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics và kho bãi Container tại lô CN119-12 thuộc phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng” (giai đoạn 1);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Liên danh các Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Logistics Cát Thành và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM, địa chỉ tại Số 125 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics và kho bãi Container tại lô CN119-12 thuộc phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng” (giai đoạn 1) tại lô CN 119-12 thuộc phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics và kho bãi Container tại lô CN119-12 thuộc phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng” (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN 119-12 thuộc phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0201898626 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2018; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8805156886 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0201898626.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu dịch vụ logistics và kho bãi Container.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 79.357 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất (cho năm hoạt động ổn định):

+ Số container có hàng thông qua bãi: 70.000 TEU/năm;

+ Số container rỗng thông qua bãi: 50.000 TEU/năm;

+ Kho chứa hàng: 30.000 TEU/năm;

+ Sửa chữa container: 3.650 TEU/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Logistics Cát Thành, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Logistics Cát Thành, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

2.7. Báo cáo và thực hiện các thủ tục về môi trường khi các hạng mục công trình theo quy hoạch liên quan đến dự án được đầu tư xây dựng.

2.8. Thực hiện đầy đủ các thủ tục về xây dựng, phòng cháy chữa cháy, ứng phó

sự cố theo đúng quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày tháng ... năm 2025 đến hết ngày tháng ... năm 2035)

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty CP Logistics Cát Thành;
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư HTM;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để đăng tải);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của Dự án.
- Nguồn số 03: Nước thải rửa xe.
- Nguồn số 04: Nước mưa chảy tràn khu vực rửa xe.
- Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn khu vực trạm cấp phát xăng dầu.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Lạch Sông Cấm, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga trên vỉa hè đường nội bộ Khu công nghiệp Đình Vũ chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng *(nước thải sau xử lý tại hố ga thoát nước cuối cùng của dự án được bơm cưỡng bức theo về hố ga thoát nước trên vỉa hè đường nội bộ Khu công nghiệp Đình Vũ rồi chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ).*

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2302067.11$; $Y(m) = 606726.37$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng nước thải lớn nhất: $24 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án), trong đó:

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại hố ga thoát nước cuối cùng của dự án được bơm cưỡng bức về hố ga thoát nước trên vỉa hè đường nội bộ Khu công nghiệp Đình Vũ rồi chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ; phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A); QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($K_q=1,0$; $K_f=1,2$) và QCVN 29:2010/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải

của kho và cửa hàng xăng dầu đến ngày 31/12/2031. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (thay cho QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 29:2010/BTNMT) và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (thay cho QCVN 14:2008/BTNMT) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép					Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 29:2010/BTNMT (Cột A)	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)	QCVN 14:2025/BTNMT (Cột A)	QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=1,0; Kf=1,2) (Cột A)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A)	
1	pH	—	6-9	5-9	5-9	6-9	6-9	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	30	25	36	40	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	50	30	60	40	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	-	500	-	-	-	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	-	1,0	0,2	0,24	0,2	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	-	5,0	4,0	6,0	5,0	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	-	30	-	-	-	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	10	10	-	5,0	

9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	5,0	3,0	-	-	bảo vệ môi trường
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	-	6	-	-	-	
11	Tổng Coliforms	MP N/100ml	-	3.000	3.000	3.000	3.000	
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0	-	-	6,0	1,0	
13	COD	mg/l	50	-	-	90	65	
14	Sắt	mg/l	-	-	-	1,2	2,0	
15	Kẽm	mg/l	-	-	-	3,6	1,0	
16	Cu	mg/l	-	-	-	2,4	1,0	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 24 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ, cuối cùng thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, ra lạch sông Cẩm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của dự án được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 24 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ, cuối cùng thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, ra lạch sông Cẩm.

- Nguồn số 03: Nước thải rửa xe được thu gom về bể lắng tách dầu mỡ để xử

lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 24 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ, cuối cùng thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, ra lạch sông Cấm.

- Nguồn số 04: Nước mưa chảy tràn khu vực rửa xe được thu gom dẫn qua bể lắng tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 24 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ, cuối cùng thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, ra lạch sông Cấm.

- Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn khu vực trạm cấp phát xăng dầu được thu gom dẫn qua bể lắng tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 24 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý chảy vào tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ, cuối cùng thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, ra lạch sông Cấm

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại: 11 bể tự hoại

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nguồn số 01 (nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh) → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 24 m³/ngày đêm → tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ → lạch Sông Cấm.

- Số lượng: 11 bể tự hoại, tổng dung tích 43 m³, trong đó:

+ Bể tự hoại 1: Đặt ngầm dưới nhà thường trực gần cổng chính, dung tích 3 m³

+ Bể tự hoại 2,3: Đặt ngầm dưới nhà dịch vụ, siêu thị ăn ca 2 tầng, dung tích 5m³/bể.

+ Bể tự hoại 4: Đặt ngầm dưới nhà văn phòng 3 tầng, dung tích 5 m³

+ Các bể tự hoại 5, 6, 7, 8: Đặt ngầm dưới nhà kho số 7, dung tích 3m³/bể.

+ Bể tự hoại số 9: Đặt ngầm dưới khu dịch vụ cho chuyên gia và công nhân, dung tích 5m³/bể.

+ Bể tự hoại số 10: Đặt ngầm dưới nhà thường trực cạnh khu rửa xe, dung tích 3m³

+ Bể tự hoại số 11: Đặt ngầm dưới nhà hàng, nhà ăn cho công nhân, dung tích 5m³

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.2. Bể tách mỡ từ hoạt động nấu ăn: 01 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nguồn số 02 (nước thải từ hoạt động nấu ăn) → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 24 m³/ngày đêm → tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ → lạch Sông Cấm.

- Số lượng: 01 bể tách mỡ đặt tại khu vực bếp của nhà dịch vụ, siêu thị ăn ca 2 tầng, dung tích: 1 m³

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.3. Bể lắng tách dầu mỡ từ sân, bãi : 02 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn số 03, 04, 05 (nước thải rửa xe; nước mưa chảy tràn khu vực rửa xe; nước mưa chảy tràn khu vực trạm cấp phát xăng dầu) → bể lắng tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 24 m³/ngày đêm → tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ → lạch Sông Cấm.

- Số lượng: 02 bể, tổng dung tích 02 m³, trong đó.

- + 01 bể lắng tách dầu mỡ đặt tại khu vực rửa xe, thể tích 1 m³

- + 01 bể lắng tách dầu mỡ đặt tại khu vực trạm cấp phát xăng dầu, thể tích 1 m³

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

- + Nước thải của Dự án sau thu gom, xử lý sơ bộ → bể thu gom → bể điều hòa → bể kỵ khí → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → tuyến cống thoát nước D800 trên tuyến đường Mạc Thái Tổ → lạch Sông Cấm.

- + Bùn dư tại ngăn lắng, một phần bùn được hồi lưu về ngăn thiếu khí, một phần bùn dư được chứa trong ngăn lưu bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 24 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorine, cồn công nghiệp (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa trong các bể xử lý thì thuê đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải và vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 24 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải tại bể thu gom trước hệ thống xử lý.
- Nước thải tại bể thu gom sau hệ thống xử lý.
- Nước thải tại vị trí xả nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		
			QCVN 29:2010/BTNMT (Cột A)	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)	Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	—	6-9	5-9	6-9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	30	36
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	50	60
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	-	500	-
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	-	1,0	0,24
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	-	5,0	6,0
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	-	30	-

8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	10	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	5,0	-
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	-	6	-
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	-	3.000	3.000
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0	-	6,0
13	COD	mg/l	50	-	90
14	Sắt	mg/l	-	-	1,2
15	Kẽm	mg/l	-	-	3,6
16	Cu	mg/l	-	-	2,4

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải của Dự án.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do không có công trình thu gom, xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện, thiết bị chuyên tải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Xe chở hàng hóa ra vào công ty đúng trọng tải quy định.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho người lao động làm việc như: khẩu trang, quần áo, tập huấn nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động.

- Lắp đặt các van đạt tiêu chuẩn để tránh rò rỉ xăng dầu tại vị trí xuất nhập xăng dầu; thường xuyên bảo dưỡng hệ thống van, thay thế định kỳ các van, đường ống xuống cấp hoặc khi thấy có dấu hiệu không đảm bảo an toàn cho quá trình hoạt động.

- Các thiết bị bơm xăng, dầu sử dụng đúng chủng loại và đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu. Các bể chứa xăng dầu được lắp các van thở có bình ngăn tia lửa và có thông số kỹ thuật phù hợp với dung tích bể, với công suất máy bơm để hạn chế tối đa lượng hóa chất bốc hơi vào không khí.

- Thực hiện, diễn tập đầy đủ các Kế hoạch ứng phó sự cố theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Lắp đặt đầy đủ thông gió tại các khu nhà, xưởng. Thường xuyên kiểm tra các van an toàn tại bể chứa xăng, dầu đảm bảo an toàn hoạt động.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.... năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 1: Khu vực của hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, máy bơm)
- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 3: Khu vực xưởng sửa chữa container.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m): 2301975.27; Y (m): 606909.23.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X (m): 2301981.05; Y (m): 606913.04.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X (m): 2301946.09; Y (m): 607335.87.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Trên đường giao thông nội bộ ra vào nhà máy, quy định tốc độ của các phương tiện vận tải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.... năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	40	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	35	16 01 12
3	Giẻ lau nhiễm dầu thải, tấm thấm dầu thải	Rắn	195	18 02 01
4	Xăng dầu thải	Lỏng	215	17 06 02
5	Bao bì nhựa cứng thải (vỏ can, vỏ chai dầu; thùng/hộp sơn)	Rắn	140	18 01 03
6	Đầu mẫu que hàn thải	Rắn	25	07 04 01
7	Bao bì kim loại cứng thải (thùng, lọ sơn)	Rắn	35,6	18 01 02
8	Chổi quét sơn	Rắn	5	16 01 09
9	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải (cặn sơn)	Rắn /Lỏng	34,22	08 01 01
10	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	15	19 06 05
Tổng			739,82	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm: túi bóng, bìa xốp, màng bảo vệ, thùng giấy phế thải, pallet gỗ.....: Khoảng 250 kg/tháng.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh: Khoảng 474,5 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 18,42 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công kênh phát sinh (bàn, ghế hỏng, tủ, cây....: Khoảng 2,5 tấn/năm/

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Bố trí 01 kho , có diện tích 18,1 m². Kho được bố trí ở khu vực kho rác của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lỏng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: Bố trí 01 kho, có diện tích 36,2 m² . Kho bố trí riêng biệt, nằm tại khu vực kho rác của dự án.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, nền bê tông xi măng, đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa có dung tích từ 100 lít - 200 lít có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng , khu vệ sinh, khu vực đường giao thông, kho bãi...

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Không bố trí kho lưu chứa.
- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công kênh:

- Khu vực lưu giữ: 01 kho, diện tích 18,1 m². Kho có nền bê tông hóa, khung cột bằng sắt, tường, mái và cửa ra vào bằng tôn. Chất thải rắn công kênh được phân loại tại nguồn.
- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng.... năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.